

**DANH SÁCH 99 ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP CƠ SỞ
THUỘC TỈNH BẮC NINH**

(kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /4/2025 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Tên đơn vị hành chính cấp cơ sở	Diện tích tự nhiên (km ²)	Quy mô dân số (số người)
1.	Phường Kinh Bắc	19,95	84.275
2.	Phường Võ Cường	18,08	67.255
3.	Phường Vũ Ninh	13,43	45.480
4.	Phường Hạp Lĩnh	12,65	22.630
5.	Phường Nam Sơn	18,53	43.511
6.	Phường Từ Sơn	20,31	65.697
7.	Phường Tam Sơn	14,11	28.562
8.	Phường Đồng Nguyên	12,64	46.023
9.	Phường Phù Khê	14,03	50.574
10.	Phường Thuận Thành	26,58	52.318
11.	Phường Mão Điền	19,5	42.785
12.	Phường Trạm Lộ	18,24	21.132
13.	Phường Trí Quả	19,95	34.574
14.	Phường Song Liễu	17,75	31.758
15.	Phường Ninh Xá	15,81	22.369
16.	Phường Quế Võ	23,51	40.194
17.	Phường Phương Liễu	13,37	42.255
18.	Phường Nhân Hòa	20,3	30.909
19.	Phường Đào Viên	26,63	34.724
20.	Phường Bồng Lai	19,76	25.375
21.	Phường Chũ	69,16	58.409
22.	Phường Phượng Sơn	78,74	41.342
23.	Phường Tự Lạn	39,89	45.470
24.	Phường Việt Yên	51,97	59.470

STT	Tên đơn vị hành chính cấp cơ sở	Diện tích tự nhiên (km ²)	Quy mô dân số (số người)
25.	Phường Nénh	35,98	55.559
26.	Phường Vân Hà	43,17	58.177
27.	Phường Bắc Giang	23,23	122.838
28.	Phường Đa Mai	33,10	51.733
29.	Phường Tiền Phong	30,70	36.335
30.	Phường Tân An	42,87	37.816
31.	Phường Yên Dũng	52,42	44.149
32.	Phường Tân Tiến	25,46	34.321
33.	Phường Cảnh Thụy	27,73	26.928
34.	Xã Chi Lăng	23,39	23.317
35.	Xã Phù Lãng	28,15	26.964
36.	Xã Yên Phong	27,89	63.489
37.	Xã Văn Môn	15,26	37.449
38.	Xã Tam Giang	14,93	25.590
39.	Xã Yên Trung	18,34	36.329
40.	Xã Tam Đa	20,52	36.730
41.	Xã Tiên Du	20,97	44.812
42.	Xã Liên Bảo	19,82	34.273
43.	Xã Tân Chi	18,11	27.812
44.	Xã Đại Đồng	19,88	84.258
45.	Xã Phật Tích	16,83	23.960
46.	Xã Gia Bình	29,98	42.764
47.	Xã Nhân Thắng	22,14	26.738
48.	Xã Đại Lai	15,32	19.308
49.	Xã Cao Đức	19,76	16.966
50.	Xã Đông Cứu	20,39	28.528
51.	Xã Lương Tài	24,69	31.830
52.	Xã Lâm Thao	26,26	32.432
53.	Xã Trung Chính	27,64	26.960
54.	Xã Trung Khê	27,32	38.606
55.	Xã Đại Sơn	76,38	12.153

STT	Tên đơn vị hành chính cấp cơ sở	Diện tích tự nhiên (km ²)	Quy mô dân số (số người)
56.	Xã Sơn Động	78,72	24.394
57.	Xã Tây Yên Tử	132,76	10.612
58.	Xã Dương Hưu	142,59	12.499
59.	Xã Tuấn Đạo	97,87	6.407
60.	Xã Yên Định	48,17	9.342
61.	Xã An Lạc	134,15	8.331
62.	Xã Vân Sơn	73,99	6.049
63.	Xã Biển Động	57,70	17.198
64.	Xã Lục Ngạn	82,71	42.367
65.	Xã Đèo Gia	102,93	14.680
66.	Xã Sơn Hải	102,89	9.591
67.	Xã Tân Sơn	95,37	14.823
68.	Xã Biên Sơn	282,24	16.112
69.	Xã Sa Lý	83,95	6.352
70.	Xã Nam Dương	67,19	16.989
71.	Xã Kiên Lao	85,57	18.987
72.	Xã Lục Sơn	125,98	16.499
73.	Xã Trường Sơn	72,55	18.634
74.	Xã Cẩm Lý	49,08	20.084
75.	Xã Đông Phú	77,05	23.733
76.	Xã Nghĩa Phương	88,32	27.830
77.	Xã Lục Nam	58,91	58.050
78.	Xã Bắc Lũng	53,72	38.118
79.	Xã Bảo Đài	83,02	59.169
80.	Xã Lạng Giang	55,41	63.413
81.	Xã Mỹ Thái	46,63	46.469
82.	Xã Kép	58,64	42.576
83.	Xã Tân Dĩnh	31,96	35.334
84.	Xã Tiên Lục	51,49	59.220
85.	Xã Yên Thế	43,67	30.651
86.	Xã Bó Hạ	41,32	27.517

STT	Tên đơn vị hành chính cấp cơ sở	Diện tích tự nhiên (km ²)	Quy mô dân số (số người)
87.	Xã Đồng Kỳ	61,44	22.833
88.	Xã Xuân Lương	99,67	19.226
89.	Xã Tam Tiến	60,34	17.639
90.	Xã Tân Yên	48,13	50.732
91.	Xã Ngọc Thiện	51,26	56.702
92.	Xã Nhã Nam	34,43	33.127
93.	Xã Phúc Hòa	32,69	24.998
94.	Xã Quang Trung	31,36	30.398
95.	Xã Hợp Thịnh	49,27	71.714
96.	Xã Hiệp Hòa	62,18	90.443
97.	Xã Hoàng Vân	40,23	52.899
98.	Xã Xuân Cẩm	54,32	73.763
99.	Xã Đồng Việt	33,21	26.714